

Số: 955/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 15 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực biển, hải đảo và tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An tại Tờ trình số 1772/TTr-STNMT ngày 31/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 31 thủ tục hành chính trong lĩnh vực biển, hải đảo và tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, cụ thể:

1. 25 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường;
2. 06 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Bãi bỏ Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường về lĩnh vực biển và hải đảo; Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường về lĩnh vực tài nguyên nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (đ/c Hiếu);
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Thiên);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Bình).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nghĩa Hiếu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BIỂN, HẢI ĐẢO VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 955/QĐ-UBND ngày 14/4/2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

| TT       | Tên thủ tục hành chính          | Thời hạn giải quyết                               | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----------|---------------------------------|---|---|----------------------|---|---|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO</b> |   |   |                      |   |   |
| 1        | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh | 21 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a> | Không quy định       | - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Quản lý thuế;<br>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 12 ngày so với thời gian quy định |
| 2        | Giao khu vực                    | 43 ngày làm việc, kể từ                           | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm   | Không quy định       | - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19   | Cắt giảm thời gian giải   |

| TT | Tên thủ tục hành chính                        | Thời hạn giải quyết                                | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|--|---|----------------------|---|---|
|    | biển (Cấp tỉnh)                               | ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                         | Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a>   |                      | tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Quản lý thuế;<br>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.                                       | quyết thủ tục 15 ngày so với quy định                         |
| 3  | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh) | 33 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a> | Không quy định       | - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Quản lý thuế;<br>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |
| 4  | Sửa đổi, bổ sung                              | 33 ngày làm việc, kể từ                            | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua  | Không quy định       | - Nghị định số  | Cắt giảm  |

| TT | Tên thủ tục hành chính                  | Thời hạn giải quyết                                | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|--|---|----------------------|---|---|
|    | Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) | ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                         | đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a>                                |                      | 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Quản lý thuế;<br>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.                | thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định          |
| 5  | Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)         | 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a> | Không quy định       | - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Quản lý thuế;<br>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 08 ngày so với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính                        | Thời hạn giải quyết                               | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)                                | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|---|---|---|---|---|
| 6  | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)     | 57 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Lệ phí: 22.500.000 đồng/giấy phép                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</li> <li>- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;</li> <li>- Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.</li> </ul> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 20 ngày so với quy định |
| 7  | Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | 42 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Lệ phí: Gia hạn giấy phép 17.500.000 đồng/giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</li> <li>- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;</li> <li>- Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.</li> </ul> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 20 ngày so với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                 | Thời hạn giải quyết                               | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|--|---|---|---|---|---|
| 8  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) | 34 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Lệ phí: Sửa đổi, bổ sung giấy phép 12.500.000 đồng/ giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</li> <li>- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;</li> <li>- Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.</li> </ul> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |
| 9  | Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)          | 42 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</li> <li>- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo</li> </ul>   | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 20 ngày so với quy định |
| 10 | Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)          | 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường</li> </ul>   | Lệ phí: Cấp lại 7.000.000 đồng/giấy phép                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</li> <li>- Luật Biển Việt Nam, ngày</li> </ul>   | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so              |

| TT        | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú      |
|-----------|--|--|---|----------------------|---|--------------|
|           |  |  | Thị, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a>   |                      | 21/6/2012;<br>- Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;<br>- Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển.                    | với quy định |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>  |  |   |                      |   |              |
| 11        | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a> | Không quy định       | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;<br>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;<br>- Nghị định 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ. |              |



| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|---|---|----------------------|---|---|
| 12 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh) | Tính tiền cấp đồng thời với cấp mới giấy phép: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP.</li> </ul> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |
| 13 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)                          | 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Không quy định       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày</li> </ul>  |   |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|--|--|---|---|---|
| 14 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm (cấp tỉnh) | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | <p>+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 400.000 đồng/1 đề án;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> | <p>17/7/2017 của Chính phủ.</p> <p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép</p> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                                       | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|--|---|---|--|---|---|
|    |  |   |   |  | tài nguyên nước;<br>- Nghị quyết số 43/2016/NQ<br>- HĐND ngày 16/12/2016<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh<br>quy định phí thăm định đề<br>án, báo cáo thăm dò đánh giá<br>trữ lượng, sử dụng nước<br>dưới đất, phí thăm định hồ<br>sơ, điều kiện hành nghề<br>khoan nước dưới đất; phí<br>thăm định đề án khai thác, sử<br>dụng nước mặt, nước biển;<br>phí thăm định đề án xả nước<br>thải vào nguồn nước, công<br>trình thủy lợi trên địa<br>bàn tỉnh Nghệ An. |   |
| 15 | Gia hạn, điều<br>chỉnh nội dung<br>giấy phép thăm<br>dò nước dưới<br>đất đối với công<br>trình có lưu<br>lượng dưới<br>3.000 m <sup>3</sup> /ngày<br>đêm | 20 ngày làm<br>việc, kể từ khi<br>nhận đủ hồ sơ<br>hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 200.000 đồng/1 đề án;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 550.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> </ul>  | Cắt giảm<br>thời gian giải<br>quyết thủ tục<br>10 ngày so<br>với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------------|--|--|---------|
|    |                        |                     |                               | <p>m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.250.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> | <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị quyết số 43/2016/NQ</p> <p>- HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thăm định hồ</p> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|----|--|--|--|---|--|---|
|    |  |  |  |   | sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.   |   |
| 16 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bru điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | <p>+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 400.000 đồng/1 đề án;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000</p> | <p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày</p> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------------|--|--|---------|
|    |                        |                     |                               | m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm: 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo. | <p>05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</li> <li>- Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị quyết số 43/2016/NQ</li> <li>- HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá</li> </ul> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|--|---|--|---|---|
|    |   |  |   |  | trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.   |   |
| 17 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 200.000 đồng/1 đề án;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 550.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.250.000 đồng/1 đề án, báo cáo;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> </ul> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------------|--|---|---------|
|    |                        |                     |                               | <p>lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị quyết số 43/2016/NQ</li> <li>- HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa</li> </ul> |         |



| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|----|--|--|---|---|--|---|
| 18 | Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> / ngày đêm | 30 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng nhỏ hơn 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 600.000đ/đề án, báo cáo;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m<sup>3</sup>/giây đến dưới 0,5m<sup>3</sup>/giây; để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm/ 1.700.000đ/ đề án, báo cáo;</li> <li>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m<sup>3</sup>/giây đến dưới</li> </ul> | <p>bản tỉnh Nghệ An.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</li> <li>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</li> </ul> | Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------------|--|---|---------|
|    |                        |                     |                               | <p>1,0m<sup>3</sup>/giờ; để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; nước mặt cho các mục đích khác và nước biển với lưu lượng từ 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm/4.300.000đ/ đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1,0m<sup>3</sup>/giờ đến dưới 2,0m<sup>3</sup>/giờ; để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển với lưu lượng từ 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 100.000m<sup>3</sup>/ngày</p> | <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.</p> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                     | Cách thức, Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|---|--|---|--|--|
|    |   |   |  | đêm/ 8.200.000đ/ đề án, báo cáo.  |  |  |
| 19 | <p>Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm</p> | <p>20 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p> | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | <p>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích khác có lưu lượng nhỏ hơn 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 300.000đ/đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m<sup>3</sup>/giây đến dưới 0,5m<sup>3</sup>/giây; để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm/ 850.000đ/ đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ</p> | <p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;</p> <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi</p> | <p>Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục 10 ngày so với quy định</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có)   | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------------|--|--|---------|
|    |                        |                     |                               | <p>0,5m<sup>3</sup>/giờ đến dưới 1,0m<sup>3</sup>/giờ; để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; nước mặt cho các mục đích khác và nước biển với lưu lượng từ 3.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm/ 2.150.000đ/ đề án, báo cáo;</p> <p>+ Đối với Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1,0m<sup>3</sup>/giờ đến dưới 2,0m<sup>3</sup>/giờ; để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển với lưu lượng từ 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đến</p> | <p>trường;</p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.</p> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|---|--|---|---|--|---------|
|    |   |  |   | dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm/ 4.100.000đ/ đề án, báo cáo. |  |         |
| 20 | Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | 21 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Phí thẩm định hồ sơ: 1.400.000 đồng/ 01 hồ sơ                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;</li> <li>- Nghị quyết số 43/2016/NQ - HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề</li> </ul> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)                     | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|--|--|---|--|--|---------|
|    |  |  |   |  | án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.   |         |
| 21 | Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ | 16 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bru điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Phí thẩm định hồ sơ: 700.000 đồng/ hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;</li> <li>- Nghị quyết số 43/2016/NQ - HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt,</li> </ul> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                              | Cách thức, Địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có)                      | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|--|--|--|---|---|---------|
|    |  |  |  |   | nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.  |         |
| 22 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh) | 08 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | Phí thăm định hồ sơ : 420.000 đồng/ hồ sơ | <p>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</p> <p>- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;</p> <p>- Nghị quyết số 43/2016/NQ - HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt,</p> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                               | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)                             | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|---|---|---|--|--|---------|
|    |   |   |   |  | nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An.   |         |
| 23 | Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh | 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> </ul> |         |



| TT | Tên thủ tục hành chính                        | Thời hạn giải quyết                               | Cách thức, Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có)  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|---|---|---|---|---|---------|
| 24 | Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Không   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> </ul>  |         |
| 25 | Cấp lại giấy phép tài nguyên nước             | 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An (số 16, đường Trường Thi, TP. Vinh);</li> <li>- Dịch vụ công mức độ 3, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></li> </ul> | Phí thẩm định hồ sơ:<br>Bằng 30% mức thu so với cấp giấy phép | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;</li> <li>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;</li> <li>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;</li> </ul> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------|--|---------|
|    |                        |                     |                               |                      | - Nghị quyết số 43/2016/NQ<br>- HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nghệ An. |         |

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| TT                                | Tên thủ tục hành chính           | Thời hạn giải quyết                                | Cách thức, địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú |
|-----------------------------------|----------------------------------|--|---|----------------------|--|---------|
| <b>I LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO</b> |                                  |  |   |                      |  |         |
| 1                                 | Công nhận khu vực biển cấp huyện | 21 ngày làm việc; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bru điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện<br>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a> | Không quy định       | - Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;<br>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                  | Thời hạn giải quyết                                | Cách thức, địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|---|--|--|----------------------|---|---------|
|    |   |  |  |                      | cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.   |         |
| 2  | Giao khu vực biển cấp huyện                             | 41 ngày làm việc; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bru điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | Không quy định       | <p>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</p> <p>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.</p> |         |
| 3  | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện            | 40 ngày; kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.          | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bru điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | Không quy định       | <p>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</p> <p>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.</p> |         |
| 4  | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện | 41 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bru điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ</p>   | Không quy định       | <p>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</p> <p>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu</p>   |         |

| TT                                 | Tên thủ tục hành chính                      | Thời hạn giải quyết   | Cách thức, địa điểm thực hiện  | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|------------------------------------|---|---|--|----------------------|---|---------|
|                                    |   |   | <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a>  |                      | vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.   |         |
| 5                                  | Trả lại khu vực biển                        | 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.          | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | Không quy định       | <p>- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25/6/2015;</p> <p>- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.</p>         |         |
| <b>II LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b> |   |   |  |                      |   |         |
| 6                                  | Đăng ký khai thác nước dưới đất (cấp huyện) | 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận Tờ khai đúng theo quy định | <p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện</p> <p>- Dịch vụ công mức độ 4, địa chỉ <a href="http://dichvucong.nghean.gov.vn">http://dichvucong.nghean.gov.vn</a></p> | Không quy định       | <p>- Luật Tài nguyên nước năm 2012.</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.</p> <p>- Thông số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của BTNMT.</p> <p>- Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Nghệ An</p> |         |